

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Km9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 39

01025
CÔ
T
KIỂM
V
ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Km9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Hữu Chinh	Thành viên
Ông Trần Thái Hải	Thành viên
Ông Lê Thành Chung	Thành viên
Ông Lê Văn Lực	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Chinh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Việt Khoa	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hồng Quang	Trưởng ban
Bà Cao Thuý Nga	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Hoàng Điệp	Kiểm soát viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ cho tới ngày lập báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Hữu Chinh - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Km9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Chính

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Số: 301/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (dưới đây gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả về các vụ kiện mà Công ty đang liên đới và chưa có phán quyết cuối cùng của Tòa án. Vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến kết luận của chúng tôi về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Như trình bày tại Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được soát xét hoặc kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề nhấn mạnh và báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận ngoại trừ.



Nguyễn Phương Lan

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0917-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		446.403.402.288	548.188.303.803
I. Tiền	110	4	34.065.060.905	23.817.007.718
1. Tiền	111		34.065.060.905	23.817.007.718
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303.925.658.392	419.510.381.979
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	326.171.232.095	442.277.210.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	15.776.885.476	14.738.508.969
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	45.104.800.232	36.316.288.517
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(83.127.259.411)	(73.821.626.278)
III. Hàng tồn kho	140	9	107.160.340.747	103.937.722.891
1. Hàng tồn kho	141		150.327.670.085	148.333.174.881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.167.329.338)	(44.395.451.990)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.252.342.244	923.191.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.241.063.880	916.420.182
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.278.364	6.771.033
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		594.948.213.502	611.984.063.364
I. Tài sản cố định	220		580.060.470.183	597.862.953.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	578.515.130.164	596.078.940.929
- Nguyên giá	222		1.173.146.705.226	1.171.946.517.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(594.631.575.062)	(575.867.576.891)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.545.340.019	1.784.012.165
- Nguyên giá	228		21.006.871.708	21.006.871.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.461.531.689)	(19.222.859.543)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		328.855.800	328.855.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		328.855.800	328.855.800
III. Tài sản dài hạn khác	260		14.558.887.519	13.792.254.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.346.718.831	3.595.635.782
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	10.212.168.688	10.196.618.688
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.041.351.615.790	1.160.172.367.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		693.441.164.629	798.753.690.166
I. Nợ ngắn hạn	310		493.351.524.784	538.054.332.238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	54.303.839.897	62.456.075.308
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	79.433.610.722	77.860.795.177
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	17.753.184.671	30.950.823.840
4. Phải trả người lao động	314		13.132.293.364	50.088.096.474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13.780.983.555	19.106.010.536
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	97.426.220.488	89.028.367.297
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	183.853.649.830	205.477.121.349
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.667.742.257	3.087.042.257
II. Nợ dài hạn	330		200.089.639.845	260.699.357.928
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	200.089.639.845	260.699.357.928
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347.910.451.161	361.418.677.001
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	347.805.201.161	361.313.427.001
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	266.913.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		266.913.190.000	266.913.190.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.979.933.988	22.979.933.988
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.412.077.173	70.920.303.013
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.640.303.013	2.164.691.792
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		30.771.774.160	68.755.611.221
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		105.250.000	105.250.000
1. Nguồn kinh phí	431		105.250.000	105.250.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.041.351.615.790	1.160.172.367.167



Nguyễn Hữu Chính
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024


Dương Anh Tuấn
Quyền Kế toán trưởng


Đoàn Thị Thu Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	186.002.605.139	187.529.040.485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	186.002.605.139	187.529.040.485
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	110.506.870.992	113.869.238.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75.495.734.147	73.659.801.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.628.508.396	389.046.075
7. Chi phí tài chính	22	25	13.678.668.772	17.108.450.682
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.673.688.770	16.920.719.546
8. Chi phí bán hàng	25	26	218.472.295	165.411.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	22.702.213.811	12.465.368.274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		40.524.887.665	44.309.617.940
11. Thu nhập khác	31	28	173.181.819	164.609.090
12. Chi phí khác	32	29	719.672.240	623.019.113
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(546.490.421)	(458.410.023)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.978.397.244	43.851.207.917
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	9.206.623.084	11.991.304.040
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		30.771.774.160	31.859.903.877
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.153	1.194



Nguyễn Hữu Chính
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Dương Anh Tuấn
Quyền Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.978.397.244	43.851.207.917
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19.786.012.317	20.021.847.538
Các khoản dự phòng	03	8.077.510.481	(1.149.215.958)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(900.372.751)	64.584.155
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(105.220.588)	(95.039.535)
Chi phí lãi vay	06	13.673.688.770	16.920.719.546
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	80.510.015.473	79.614.103.663
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	107.785.641.501	14.125.966.889
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.010.045.204)	(2.953.685.824)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(72.421.010.086)	(55.976.379.160)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.075.726.747)	201.767.059
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.367.612.159)	(13.687.298.796)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.321.539.172)	(15.686.092.465)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(353.300.000)	(1.907.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	93.746.423.606	3.730.631.366
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.983.529.406)	(1.887.895.570)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	75.000.000	66.427.272
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.220.588	29.138.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.878.308.818)	(1.792.330.104)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.373.321.770	9.508.464.543
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112.606.511.372)	(35.436.512.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82.233.189.602)	(25.928.048.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	9.634.925.186	(23.989.746.959)
Tiền đầu kỳ	60	23.817.007.718	46.056.728.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	613.128.001	5.379.306
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	34.065.060.905	22.072.360.754



Nguyễn Hữu Chính
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Dương Anh Tuấn
Quyền Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 05 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 là 266.913.190.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại: Km9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 593 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 591 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất điện;
- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ đo lường điều khiển công trình nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ nhiệt nhà máy điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ điện nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình nhiệt điện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực lắp đặt công nghệ cơ khí;
- Giám sát công trình đường dây và trạm biến áp 500kV lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin gió, cấp nhiệt, điều hoà không khí;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình nhà máy thủy điện;
- Lập thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (các bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế) đối với các công trình.

Hoạt động chính của Công ty là: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện theo thời gian của các dự án Công ty thực hiện.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 04 Trung tâm và 01 Nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Trung tâm Nhiệt điện và Năng lượng mới;
- Trung tâm Tư vấn lưới điện;
- Trung tâm Tư vấn thủy điện và Năng lượng tái tạo;
- Trung tâm Khảo sát và Thí nghiệm;
- Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Gia Lai	100%	100%	Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu báo cáo tài chính của kỳ trước đảm bảo khả năng so sánh được với số liệu của kỳ này.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các nội dung sửa đổi theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng được lập và phát hành cùng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; theo đó, để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn là khoảng 46,9 tỷ VND, nguyên nhân chủ yếu là do Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và chia Cổ tức với số tiền khoảng 44,2 tỷ VND theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty phụ thuộc vào dòng tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai và dòng tiền từ các Hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng thương mại. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong ít nhất 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét áp dụng như sau:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất và các chương trình phần mềm, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong đó, quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng được cấp phép, chương trình phần mềm được khấu hao từ 02 năm đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, phí bản quyền phần mềm, chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Phí bản quyền phần mềm là các chi phí đã trả để sử dụng một số phần mềm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong một khoảng thời gian nhất định. Phí bản quyền phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng phần mềm.
- Chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phản ánh các chi phí Công ty đã trả để được cấp Giấy chứng nhận sử dụng đất tại Hà Nội và Quảng Nam. Khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất áp dụng.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu được hình thành theo phương án phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được Đại hội đồng cổ đông hàng năm của Công ty phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận dựa trên biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng điện năng theo tháng và đơn giá quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 03/2013/HĐ-NMĐSB5 ký ngày 28 tháng 3 năm 2013, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07 Hợp đồng mua bán điện số 03/2013/HĐ-NMĐSB5 ký ngày 28 tháng 8 năm 2019 với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, đại diện là Công ty Mua bán điện và các phụ lục kèm theo.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) và các đơn vị phụ thuộc, các Công ty con, Công ty liên doanh - Liên kết của EVN
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Công ty mẹ và các đơn vị cùng Tập đoàn
Lãnh đạo chủ chốt của Công ty

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Trong kỳ, Công ty có hai bộ phận kinh doanh chủ yếu là Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và Sản xuất điện và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên Công ty chỉ lập Báo cáo bộ phận kinh doanh và không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.535.724.751	882.009.109
Tiền gửi ngân hàng	32.529.336.154	22.934.998.609
Cộng	34.065.060.905	23.817.007.718

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng được tạm giữ để đảm bảo thực hiện Hợp đồng có giá trị 1.550.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn không là bên liên quan	158.001.384.855	183.565.582.980
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	15.741.460.131	20.789.306.197
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	5.322.853.817	5.199.466.272
Công ty TNHH Đầu tư phát triển điện Nậm Ban 3	6.490.131.914	6.490.131.914
Công ty Cổ phần Truyền tải Điện lộc Ninh	7.028.886.275	7.028.886.275
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	4.705.511.731	4.705.511.731
Công ty TNHH Xuân thiện - Hà Giang	6.062.403.754	6.062.403.754
Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	5.277.944.152	5.277.944.152
Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	7.462.325.920	7.462.325.920
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Du lịch Bình Minh	5.632.557.440	6.183.753.105
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Nho Quế	6.680.920.765	6.680.920.765
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	4.135.104.239	4.335.104.239
Đối tượng khác	83.461.284.717	103.349.828.656
b, Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan	168.169.847.240	258.711.627.791
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)</i>		
Cộng	326.171.232.095	442.277.210.771

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả tiền cho người bán không là bên liên quan	15.776.885.476	14.738.508.969
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hoà Bình	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần VINTEG	1.095.200.000	1.095.200.000
Các đối tượng khác	13.181.685.476	12.143.308.969
Cộng	15.776.885.476	14.738.508.969

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	45.104.800.232	(2.930.191.167)	36.316.288.517	(1.470.336.767)
Tạm ứng	19.007.191.143	-	9.959.998.421	-
Ký cược, ký quỹ (i)	12.009.841.319	-	12.009.841.319	-
Các khoản phải thu khác:	14.087.767.770	(2.930.191.167)	14.346.448.777	(1.470.336.767)
- <i>Vốn nghiên cứu khoa học (ii)</i>	520.000.000	-	520.000.000	-
- <i>Phải thu thuế TNCN</i>	659.670.735	-	1.780.461.611	-
- <i>Phải thu tạm ứng lương</i>	3.903.228.315	(1.459.854.400)	3.500.365.315	-
- <i>Các đối tượng khác</i>	9.004.868.720	(1.470.336.767)	8.545.621.851	(1.470.336.767)
Cộng	45.104.800.232	(2.930.191.167)	36.316.288.517	(1.470.336.767)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Bao gồm khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng để bảo lãnh cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức thực hiện các Hợp đồng của Công ty với số tiền khoảng 11,8 tỷ VND.
- (ii) Phản ánh các khoản chi phí chưa được quyết toán để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ do Bộ Công thương giao theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 11/HĐ-ĐT/KHCN đề tài Lập thiết kế kỹ thuật cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến 600 MW.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng & Lắp máy Trung Nam	5.399.790.152	-	5.277.944.152	-
Công ty Cổ phần Truyền tải Điện Lộc Ninh	7.028.886.275	-	7.028.886.275	-
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	4.765.595.731	-	4.705.511.731	-
Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang	6.062.403.754	-	6.062.403.754	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	6.680.920.765	-	6.680.920.765	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	7.272.165.316	6.576.055.812	7.272.165.316	6.576.055.812
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	112.431.009.004	59.937.455.774	124.387.655.913	81.017.805.816
Cộng	151.140.770.997	68.013.511.586	162.915.487.906	89.093.861.628

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a, Ngắn hạn	150.327.670.085	(43.167.329.338)	148.333.174.881	(44.395.451.990)
Nguyên liệu, vật liệu	2.559.944.870	-	2.556.511.896	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	147.521.176.758	(43.167.329.338)	145.530.114.528	(44.395.451.990)
Hàng hoá	246.548.457	-	246.548.457	-
b, Dài hạn	10.212.168.688	-	10.196.618.688	-
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10.212.168.688	-	10.196.618.688	-
Cộng	160.539.838.773	(43.167.329.338)	158.529.793.569	(44.395.451.990)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(i) Chi tiết các dự án thực hiện dở dang như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án Thủy điện Yali	4.122.732.220	-	3.577.565.652	-
Dự án Thủy điện Mỹ Lý	4.845.970.920	(1.715.979.174)	5.201.301.629	(2.613.363.739)
Dự án Thủy điện Hòa Bình MR	5.935.875.642	(559.688.764)	5.040.194.667	(559.688.764)
Dự án Thủy điện Pắc Ma	3.053.615.590	(3.053.615.590)	3.053.615.590	(3.053.615.590)
Dự án Thủy điện Hồi Xuân	2.488.190.519	-	2.488.190.519	-
Dự án Thủy điện Xekaman 4	11.094.952.633	(208.175.000)	10.991.329.678	(208.175.000)
Dự án Thủy điện Tanahu	4.484.611.138	-	4.039.194.038	-
Dự án Nhiệt điện Quảng Ninh	7.860.409.590	(7.654.311.781)	7.853.309.590	(7.654.311.781)
Dự án ĐZ 220kv Phong Thổ - Than Uyên	3.105.991.753	-	2.859.118.628	(133.477.836)
Các dự án khác	100.528.826.753	(29.975.559.029)	100.426.294.537	(30.172.819.280)
	147.521.176.758	(43.167.329.338)	145.530.114.528	(44.395.451.990)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.241.063.880	916.420.182
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	22.538.370
Chi phí bảo hiểm	411.365.782	380.953.276
Phí bản quyền phần mềm máy tính	763.698.098	368.528.536
Các khoản khác	66.000.000	144.400.000
b) Dài hạn	4.346.718.831	3.595.635.782
Phí bản quyền phần mềm máy tính	625.917.325	4.314.446
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.132.232.868	2.012.884.077
Chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1.551.585.961	1.569.592.759
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.982.677	8.844.500
Cộng	5.587.782.711	4.512.055.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	794.236.624.771	281.854.584.777	64.795.108.525	9.221.224.338	21.838.975.409	1.171.946.517.820
- Mua trong kỳ	-	1.202.788.500	664.545.455	116.195.451	-	1.983.529.406
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(783.342.000)	-	-	(783.342.000)
Số dư cuối kỳ	794.236.624.771	283.057.373.277	64.676.311.980	9.337.419.789	21.838.975.409	1.173.146.705.226
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	295.126.359.692	202.220.400.362	63.835.312.184	8.696.111.044	5.989.393.609	575.867.576.891
- Khấu hao trong kỳ	14.348.650.842	4.605.926.976	234.964.638	131.095.779	226.701.936	19.547.340.171
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(783.342.000)	-	-	(783.342.000)
Số dư cuối kỳ	309.475.010.534	206.826.327.338	63.286.934.822	8.827.206.823	6.216.095.545	594.631.575.062
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	499.110.265.079	79.634.184.415	959.796.341	525.113.294	15.849.581.800	596.078.940.929
Tại ngày cuối kỳ	484.761.614.237	76.231.045.939	1.389.377.158	510.212.966	15.622.879.864	578.515.130.164

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 565.911.653.579 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 585.365.595.233 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 96.467.275.865 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 96.379.035.678 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.443.177.942	19.563.693.766	21.006.871.708
Số dư cuối kỳ	1.443.177.942	19.563.693.766	21.006.871.708
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.071.147.000	18.151.712.543	19.222.859.543
- Khấu hao trong kỳ	-	238.672.146	238.672.146
Số dư cuối kỳ	1.071.147.000	18.390.384.689	19.461.531.689
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	372.030.942	1.411.981.223	1.784.012.165
Số dư cuối kỳ	372.030.942	1.173.309.077	1.545.340.019

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 17.732.460.896 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 17.732.460.896 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Phải trả người bán ngắn hạn	54.041.395.474	54.041.395.474	62.193.630.885	62.193.630.885
HydroChina Zhongan Engineering Corporation	12.229.757.205	12.229.757.205	11.719.403.815	11.719.403.815
Institute of Crustal Dynamics, China	4.301.192.469	4.301.192.469	4.121.701.730	4.121.701.730
Tư vấn Trung Quốc	7.205.799.183	7.205.799.183	6.905.097.871	6.905.097.871
Đối tượng khác	30.304.646.617	30.304.646.617	39.447.427.469	39.447.427.469
b, Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	262.444.423	262.444.423	262.444.423	262.444.423
Cộng	54.303.839.897	54.303.839.897	62.456.075.308	62.456.075.308

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a, Người mua trả tiền trước ngắn hạn không là bên liên quan	22.878.184.895	27.804.817.306
Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mô	4.622.887.500	8.967.547.500
Các đối tượng khác	18.255.297.395	18.837.269.806
b, Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	56.555.425.827	50.055.977.871
Cộng	79.433.610.722	77.860.795.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	9.569.407.781	11.400.974.715	18.130.617.030	2.839.765.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.238.497.973	9.256.203.411	9.321.539.172	9.173.162.212
Thuế thu nhập cá nhân	662.448.013	1.397.618.775	1.895.957.562	164.109.226
Thuế tài nguyên	6.148.093.140	7.145.370.532	11.843.886.910	1.449.576.762
Các loại thuế khác	34.369.230	886.246.955	834.812.614	85.803.571
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.298.007.703	5.168.104.335	6.425.344.604	4.040.767.434
Cộng	30.950.823.840	35.254.518.723	48.452.157.892	17.753.184.671

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay	1.387.760.056	871.237.439
Trích trước chi phí Công trình tư vấn, thiết kế	10.489.146.054	16.645.172.219
Trích trước chi phí Xây dựng cơ bản Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5	954.471.245	954.471.245
Chi phí phải trả khác	949.606.200	635.129.633
Cộng	13.780.983.555	19.106.010.536

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả khác ngắn hạn không là bên liên quan	90.174.106.988	89.028.367.297
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	1.406.419.973	1.329.187.050
Cổ tức phải trả các cổ đông khác	8.416.431.090	2.322.544.590
Vốn nghiên cứu khoa học	158.808.000	158.808.000
Lãi vay phải trả (i)	47.811.775.509	44.022.221.515
Phải trả các Phòng, các Tổ đội chi phí thi công công trình đã nghiệm thu nhưng chưa thu được tiền từ chủ đầu tư	14.924.079.425	24.150.957.306
Các khoản khác	17.456.592.991	17.044.648.836
b) Phải trả khác ngắn hạn là bên liên quan	7.252.113.500	-
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)</i>		
Cộng	97.426.220.488	89.028.367.297

Ghi chú:

- (i) Trong đó lãi vay phải trả ông Lê Minh Hà, ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngại là khoảng 43,6 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là khoảng 40,6 tỷ VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	205.477.121.349	205.477.121.349	79.358.321.770	100.981.793.289	183.853.649.830	183.853.649.830
- <i>Vay ngắn hạn</i>	<i>142.882.121.349</i>	<i>142.882.121.349</i>	<i>30.373.321.770</i>	<i>5.756.793.289</i>	<i>167.498.649.830</i>	<i>167.498.649.830</i>
Vay ngắn hạn cá nhân (i)	128.552.036.173	128.552.036.173	-	-	128.552.036.173	128.552.036.173
Ông Lê Minh Hà	12.600.000.000	12.600.000.000	-	-	12.600.000.000	12.600.000.000
Ông Lê Phi Long	64.400.000.000	64.400.000.000	-	-	64.400.000.000	64.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngai	14.540.000.000	14.540.000.000	-	-	14.540.000.000	14.540.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác	37.012.036.173	37.012.036.173	-	-	37.012.036.173	37.012.036.173
Vay quỹ lương	11.405.310.512	11.405.310.512	2.319.065.816	2.253.087.082	11.471.289.246	11.471.289.246
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.500.000.000	2.500.000.000	3.965.748.841	3.007.219.453	3.458.529.388	3.458.529.388
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Hà Nội	424.774.664	424.774.664	382.822.941	496.486.754	311.110.851	311.110.851
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	-	-	5.925.315.363	-	5.925.315.363	5.925.315.363
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (iii)	-	-	17.780.368.809	-	17.780.368.809	17.780.368.809
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>62.595.000.000</i>	<i>62.595.000.000</i>	<i>48.985.000.000</i>	<i>95.225.000.000</i>	<i>16.355.000.000</i>	<i>16.355.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (v)	62.595.000.000	62.595.000.000	48.985.000.000	95.225.000.000	16.355.000.000	16.355.000.000
b) Vay dài hạn	260.699.357.928	260.699.357.928	-	60.609.718.083	200.089.639.845	200.089.639.845
Vay quỹ lương (iv)	114.824.914.172	114.824.914.172	-	11.624.718.083	103.200.196.089	103.200.196.089
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (v)	145.874.443.756	145.874.443.756	-	48.985.000.000	96.889.443.756	96.889.443.756
Cộng	466.176.479.277	466.176.479.277	79.358.321.770	161.591.511.372	383.943.289.675	383.943.289.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Khoản vay các cá nhân là bên liên quan theo các giấy nhận nợ, mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho công ty, vay với thời hạn dưới 12 tháng; lãi suất 7%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Trong đó khoản vay của ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải đang có tranh chấp như trình bày tại Thuyết minh số 36.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo thông báo cấp tín dụng ngày 12 tháng 9 năm 2023 và thỏa thuận khung về cấp tín dụng số 130923-3273426-01-SME ký ngày 26 tháng 9 năm 2023; Tổng hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 VND, hạn mức vay vốn là 20.000.000.000 VND. Mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT326-PECCI ngày 10/10/2023. Hạn mức cho vay 30.000.000.000 VND. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2024. Mục đích sử dụng khoản vay để thanh toán tiền lương. Lãi suất thả nổi.
- (iv) Khoản vay quỹ lương theo các hợp đồng vay vốn ký với cán bộ công nhân viên Công ty, mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty, các khoản vay này đến hạn thanh toán trong năm 2025; lãi suất từ 0 - 2%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5/HĐTD ngày 14 tháng 8 năm 2009, hạn mức tín dụng 900.000.000.000 VND; Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Sông Bung 5 lập theo đúng kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư dự án, lãi suất thả nổi. Thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc tối đa là 4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không vượt quá 03 tháng kể từ ngày phát điện thương mại tổ máy số 1 của dự án). Thời gian trả nợ tối đa là 9 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị thiết bị của dự án Thủy điện Sông Bung 5 đã hình thành và đưa vào sử dụng theo Hợp đồng thế chấp động sản và Quyền tài sản số 02/2009/SB5-HĐTCS ngày 14 tháng 8 năm 2009.

Khoản vay dài hạn của Công ty có lịch trả nợ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	16.355.000.000	62.595.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	200.089.639.845	260.699.357.928
Cộng	216.444.639.845	323.294.357.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	3.164.691.792	293.557.815.780
Lãi trong năm	-	-	-	68.755.611.221	68.755.611.221
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	70.920.303.013	361.313.427.001
Lãi trong kỳ	-	-	-	30.771.774.160	30.771.774.160
Phân phối lợi nhuận (i)	-	18.000.000.000	-	(62.280.000.000)	(44.280.000.000)
Số dư cuối kỳ này	266.913.190.000	40.979.933.988	500.000.000	39.412.077.173	347.805.201.161

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ-TVĐ1-DHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển:	18.000.000.000 VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động:	30.602.000.000 VND
- Trích Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:	332.000.000 VND
- Chia cổ tức tỷ lệ 5% mệnh giá cổ phiếu:	13.346.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 05 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 266.913.190.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000	54,34%
Ông Lê Minh Hà	34.941.250.000	13,09%	37.908.250.000	14,20%
Các đối tượng khác	86.929.670.000	32,57%	83.962.670.000	31,46%
Cộng	266.913.190.000	100%	266.913.190.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	266,913,190,000	266,913,190,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	266,913,190,000	266,913,190,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông.

d) Cổ phiếu

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại (USD)	446,841.65	819,932.32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Sản xuất điện	Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	73.320.619.426	112.681.985.713	186.002.605.139
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	18.321.620.741	1.464.391.576	19.786.012.317
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	36.262.669.871	39.233.064.276	75.495.734.147
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	1.983.529.406	1.983.529.406
1. Tài sản bộ phận	622.662.714.404	418.688.901.386	1.041.351.615.790
Tổng Tài sản	622.662.714.404	418.688.901.386	1.041.351.615.790
1. Nợ phải trả bộ phận	132.242.982.553	561.198.182.076	693.441.164.629
Tổng Nợ phải trả	132.242.982.553	561.198.182.076	693.441.164.629

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra tại một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện	73.320.619.426	87.998.275.628
Doanh thu tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	112.025.874.601	98.213.492.128
Doanh thu hoạt động khác	656.111.112	1.317.272.729
Cộng	186.002.605.139	187.529.040.485
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>145.280.972.013</i>	<i>132.107.971.403</i>
Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34		

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản xuất điện	37.057.949.555	36.525.437.359
Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	74.403.001.713	77.060.521.082
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.228.122.652)	(345.794.127)
Giá vốn hoạt động khác	274.042.376	629.074.350
Cộng	110.506.870.992	113.869.238.664

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.220.588	29.138.194
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.598.287.808	359.907.881
Cộng	1.628.508.396	389.046.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay (i)	13.673.688.770	16.920.719.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.980.002	123.146.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	64.584.155
Cộng	13.678.668.772	17.108.450.682

Ghi chú:

- (i) Trong đó, lãi vay phải trả ông Lê Minh Hà, ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngại phát sinh trong kỳ là khoảng 3 tỷ VND (kỳ trước là khoảng 3 tỷ VND).

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí bằng tiền khác	218.472.295	165.411.000
Cộng	218.472.295	165.411.000

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên vật liệu	-	307.021
Chi phí nhân viên quản lý	8.112.568.712	7.703.044.675
Chi phí khấu hao TSCĐ	406.775.666	368.525.078
Thuế, phí và lệ phí	884.945.607	927.646.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.174.161.368	1.379.636.902
Chi phí bằng tiền khác	2.818.129.325	2.889.630.114
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	9.305.633.133	(803.421.831)
Cộng	22.702.213.811	12.465.368.274

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.037.926.465	9.106.112.360
Chi phí nhân công	55.152.610.479	49.632.984.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.715.780.352	20.021.847.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.353.466.931	5.721.072.903
Chi phí khác bằng tiền	44.098.449.960	45.000.958.115
Cộng	130.358.234.187	129.482.975.694

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	75.000.000	65.901.341
Thu nhập từ cho thuê diện tích lắp đặt trạm thu phát sóng	98.181.819	98.181.818
Các khoản khác	-	525.931
Cộng	173.181.819	164.609.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bồi thường hợp đồng	85.455.466	320.083.417
Chi phí thanh quyết toán các công trình dừng và chuyển chủ đầu tư	-	64.556.556
Các khoản khác	634.216.774	238.379.140
Cộng	719.672.240	623.019.113

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động của Công ty mẹ	9.126.012.793	11.870.087.444
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động của Công ty con	80.610.291	121.216.596
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.206.623.084	11.991.304.040

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.771.774.160	31.859.903.877
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.771.774.160	31.859.903.877
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.691.319	26.691.319
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.153	1.194

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên cho cả năm 2023, tuy nhiên, Công ty không tách được quỹ khen thưởng, phúc lợi và lãi liên doanh cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 nên không trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty chưa có phương án cụ thể cho việc phân phối lợi nhuận năm 2024, việc trích lập các quỹ sẽ thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển sang các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào kết quả kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai như sau:

<u>Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ</u>	<u>Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế</u>	<u>Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ đầu kỳ</u>	<u>Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng trong kỳ</u>	<u>Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
2020	Chưa thanh tra	33.757.788.286	-	33.757.788.286
2021	Chưa thanh tra	10.928.043.669	-	10.928.043.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần như đã trình bày trên Báo cáo tài chính trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ hình thành từ lợi nhuận sau thuế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	383.943.289.675	466.176.479.277
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	34.065.060.905	23.817.007.718
Nợ thuần	349.878.228.770	442.359.471.559
Vốn chủ sở hữu	347.805.201.161	361.313.427.001
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	100,60%	122,43%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.065.060.905	23.817.007.718
Phải thu khách hàng và phải thu khác	291.970.733.083	407.118.249.854
Tổng cộng	326.035.793.988	430.935.257.572
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	383.943.289.675	466.176.479.277
Phải trả người bán và phải trả khác	151.730.060.385	151.484.442.605
Chi phí phải trả	13.780.983.555	19.106.010.536
Tổng cộng	549.454.333.615	636.766.932.418

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.065.060.905	-	34.065.060.905
Phải thu khách hàng và phải thu khác	291.970.733.083	-	291.970.733.083
Tổng cộng	326.035.793.988	-	326.035.793.988
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	183.853.649.830	200.089.639.845	383.943.289.675
Phải trả người bán và phải trả khác	151.730.060.385	-	151.730.060.385
Chi phí phải trả	13.780.983.555	-	13.780.983.555
Tổng cộng	349.364.693.770	200.089.639.845	549.454.333.615
Chênh lệch thanh khoản thuần	(23.328.899.782)	(200.089.639.845)	(223.418.539.627)
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.817.007.718	-	23.817.007.718
Phải thu khách hàng và phải thu khác	407.118.249.854	-	407.118.249.854
Tổng cộng	430.935.257.572	-	430.935.257.572
Số đầu kỳ			
Các khoản nợ thuê tài chính			
Các khoản vay	205.477.121.349	260.699.357.928	466.176.479.277
Phải trả người bán và phải trả khác	151.484.442.605	-	151.484.442.605
Chi phí phải trả	19.106.010.536	-	19.106.010.536
Tổng cộng	376.067.574.490	260.699.357.928	636.766.932.418
Chênh lệch thanh khoản thuần	54.867.683.082	(260.699.357.928)	(205.831.674.846)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp: chênh lệch thanh khoản thuần phát sinh chủ yếu do nghiệp vụ trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức theo Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ (tập đoàn)
Công ty Mua bán Điện	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Nam - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới Điện Thành phố Hải Phòng	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới Điện Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới điện Hà Nội	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Truyền tải Điện - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2 - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tổng Công ty Phát Điện 1	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Thủy điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý Trung tâm điều độ Hạ tầng điện miền Bắc	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Uông Bí - Tổng Công ty Phát điện 1	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Tổng Công ty Phát điện 1	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện Sơn La - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện Quảng Trị	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Tranh	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Truyền tải điện 1	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Truyền tải điện 2	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện Bàn Vẽ	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Điện lực Cao Bằng	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Điện lực Hà Nam	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Điện lực Nam Định	Đơn vị cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Đơn vị cùng tập đoàn
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	Đơn vị cùng tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 1	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 3	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện Đồng Nai	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Ialy	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	Đơn vị cùng tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	145.280.972.013	132.107.971.403
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	1.150.283.297	-
Ban quản lý dự án Lưới Điện Hà Nội	385.230.400	-
Công ty Thủy điện Sơn La	585.417.824	665.424.345
Công ty Mua bán điện	73.320.619.426	87.998.275.628
Công ty Thủy điện Hòa Bình	392.984.545	-
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh	15.080.021.667	23.290.278.611
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia		
Nhà máy thủy điện Hồ Hô - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	(18.803.894)	-
Ban quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung - Tổng	31.694.964.785	-
Công ty Truyền tải Điện Quốc gia		
Ban quản lý dự án Điện 2	16.446.369.506	5.251.753.889
Ban quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	426.810.000	4.778.609.661
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	218.997.870	-
Ban quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	1.549.383.299	10.035.260.181
Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc - Chi nhánh	4.048.693.288	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc		
Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2 - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	-	(870.000.000)
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	-	194.154.545
Công ty Truyền tải điện 1	-	764.214.543
Chi phí tài chính	-	1.279.910.125
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.279.910.125

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát phát sinh trong kỳ:

Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Tài Anh	64.800.000	43.740.000
Ông Nguyễn Văn Chung	55.200.000	-
Ông Lê Văn Lực	55.200.000	-
Ông Nguyễn Đức Thanh	-	37.260.000
Ông Nguyễn Đức Tuấn	-	170.448.271
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Hữu Chinh	322.000.000	192.680.654
Ông Trần Thái Hải	286.000.000	170.448.271
Ông Đặng Hoàng Cầm	-	212.700.000
Ông Nguyễn Kim Cương	286.000.000	212.700.000
Ông Đỗ Việt Khoa	286.000.000	212.700.000
Ban Kiểm soát		
Bà Cao Thuý Nga	286.000.000	177.859.065
Bà Nguyễn Hoàng Diệp	55.200.000	37.260.000
Ông Mai Hữu Thung	-	37.260.000
Ông Nguyễn Hồng Quang	57.600.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	168.169.847.240	258.711.627.791
Công ty Mua bán Điện	41.752.664.893	88.032.698.390
Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền Bắc - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	30.622.297.459	33.201.306.706
Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền Nam - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	4.411.331.395	4.411.331.395
Ban quản lý dự án Lưới Điện Thành phố Hải Phòng	7.460.112	7.460.112
Ban quản lý dự án Lưới Điện Thành phố Hồ Chí Minh	1.362.991.842	1.362.991.842
Ban quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	33.000.000	33.000.000
Ban quản lý dự án Lưới điện Hà Nội	1.869.648.496	1.453.599.664
Ban quản lý dự án Lưới Điện miền Trung - Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	241.390.534	241.390.534
Ban quản lý dự án Truyền tải Điện - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	7.049.225.051	15.518.437.629
Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	16.904.019.769	34.302.491.451
Ban quản lý dự án Thủy Điện Sông Bung 2 - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	-	-
Ban quản lý dự án Điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.219.693.485	18.714.340.734
Ban quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	362.521.141	362.521.141
Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tổng Công ty phát điện 1	230.691.000	230.691.000
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	242.325.568	242.325.568
Ban quản lý dự án xây dựng điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.614.865.749	-
Ban quản lý dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	5.539.446.630	5.539.446.630
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	1.747.258.994	1.747.258.994
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	2.970.809.901	2.970.809.901
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	496.143.193	496.143.193
Ban quản lý dự án Thủy điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.393.014.636	4.433.454.138
Ban quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	18.763.978.320	23.869.493.408
Ban quản lý Trung tâm điều độ Hệ thống điện Miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Công ty Thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt nam	-	3.585.900.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	138.708.600	1.988.090.741
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	626.663.982	1.170.473.552
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	106.553.488	450.630.523
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác bà	112.906.092	112.906.092
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.635.291.328	1.759.732.519
Công ty Nhiệt điện Uông Bí - Tổng Công ty Phát Điện 1	10.031.700	10.031.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	63.804.286	41.904.499
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	360.284.902	360.284.902
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	377.190.312	36.484.352
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	70.607.623
Công ty Thủy điện Sơn La - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.456.317.231	1.456.184.810
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	51.480.000	51.480.000
Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	-
Công ty Thủy điện Sông Bung	20.929.255	209.292.550
Công ty Thủy điện Sông Tranh	-	289.828.348
Công ty Truyền tải điện 1	3.531.479.565	3.531.479.565
Công ty Truyền tải điện 2	27.609.184	27.609.184
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	105.527.800	726.565.800
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.731.510.104
Công ty Thủy điện Hòa Bình	493.227.407	68.804.098
Công ty Thủy điện Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Công ty Thủy điện Hà Nam	23.921.928	23.921.928
Công ty Thủy điện Nam Định	29.909.091	29.909.091
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	213.570.000	213.570.000
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	176.651.950	427.186.317
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-	309.262.100
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Bắc	148.853.568	148.853.568
Công ty Điện lực Phú Thọ	141.917.961	141.917.961
Công ty Điện lực Thanh Hoá	87.395.355	87.395.355
Công ty Điện lực Lạng Sơn	204.633.212	204.633.212
Công ty Điện lực Nghệ An	10.217.860	10.217.860
Ban Quản lý Lưới điện quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153.750.379	153.750.379
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	-	154.381.615
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	60.304.921	60.304.921
Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc	84.158.971	84.158.971
Công ty Điện lực Hà Tĩnh	24.267.776	24.267.776
Công ty Điện lực Hoà Bình	43.244.717	43.244.717
Công ty Điện lực Lào Cai	1.979.913	1.979.913
Công ty Điện lực Sơn La	442.096.201	442.096.201
Công ty Điện lực Thái Nguyên	68.000.000	68.000.000
Công ty Điện lực Điện Biên	196.308.840	196.308.840
Công ty Điện lực Bắc Ninh	111.444.602	111.444.602
Công ty Điện lực Hà Tây	60.296.656	60.296.656
Công ty Điện lực Quảng Ninh	30.878.787	30.878.787
Công ty Điện lực Thanh Trì	144.512.759	144.512.759
Công ty Điện lực Yên Bái	283.497.232	283.497.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	56.555.425.827	50.055.977.871
Ban quản lý Dự án các công trình Miền Bắc - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	11.449.972.319	10.805.488.121
Ban quản lý dự án lưới điện Hà Nội	530.965.142	530.965.142
Ban quản lý dự án truyền tải Điện - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	5.015.211.086	3.440.525.622
Ban quản lý Dự án các công trình Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	7.740.286.318	2.824.689.912
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Tập Đoàn Điện lực Việt Nam	257.812.196	257.812.196
Ban quản lý dự án điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	-	3.508.746
Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.448.994.109	1.448.994.109
Ban quản lý dự án Thủy điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	487.076.713	487.076.713
Ban quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.571.275.983	25.150.864.825
Tổng Công ty Truyền tải Điện 1	206.037.136	17.073.500
Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	-
Trung tâm điều độ Hệ thống Điện Quốc Gia	1.421.641.463	662.825.623
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	161.500.000	161.500.000
Tổng Công ty Phát điện 1	898.500.000	898.500.000
Công ty Thủy điện Sơn La - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.708.542.000	1.708.542.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mờ	1.000.000.000	1.000.000.000
Ban Quản lý Dự án phát triển Điện lực	404.911.669	404.911.669
Công ty Điện lực Lạng Sơn	34.199.000	34.199.000
Công ty Điện lực Bắc Ninh	93.252.100	93.252.100
Công ty Điện lực Hà Tây	35.000.000	35.000.000
Công ty Điện lực Hưng Yên	5.405.861	5.405.861
Công ty Điện lực Quảng Ninh	84.842.732	84.842.732
Phải trả người bán ngắn hạn	262.444.423	262.444.423
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	171.383.439	171.383.439
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	91.060.984	91.060.984
Phải trả ngắn hạn khác	7.252.113.500	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Cổ tức phải trả	7.252.113.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30/6/2024, Công ty đang có các Hợp đồng thuê đất chủ yếu không huỷ ngang như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTD-STNMT-PC ngày 13/4/20216, giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 và Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, địa điểm thuê là khu đất có địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Tổng diện tích khu đất là 9.003,4 m², gồm khu 1 có diện tích 8.014,5 m² được dùng với mục đích để sử dụng cùng với công trình đã xây dựng để làm Văn phòng làm việc với thời hạn thuê 50 năm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043; khu 2, 3 có diện tích 988,9 m² được dùng để mở đường theo quy hoạch, không được xây dựng thêm bất cứ công trình gì, thời hạn thuê: Không xác định. Đơn giá thuê hàng năm được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hà Nội.
- Hợp đồng thuê đất số 312/HĐTD ngày 02/12/2009, giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, địa điểm thuê gồm khu đất có diện tích 1.270.421 m² tại xã Mã Cooih, huyện Đông Giang và khu đất có diện tích 925.153 m² tại thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang. Mục đích để xây dựng nhà máy thủy điện Sông Bung 5 với thời hạn thuê đất đến tháng 8 năm 2059. Đơn giá thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Hợp đồng thuê đất số 05 HĐ/TĐ ngày 04/7/1998 giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 và Sở Địa chính tỉnh Hà Tây, địa điểm thuê là khu đất có địa chỉ tại xã Kiến Hưng, thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây (nay là quận Hà Đông, thành phố Hà Nội). Tổng diện tích khu đất thuê là 786 m², trong đó 568 m² được dùng làm nhà xưởng cơ khí, thời hạn thuê 40 năm kể từ ngày 21/5/1998 đến ngày 21/5/2038, 218 m² phải giữ nguyên hiện trạng, hoàn trả khi có yêu cầu giải phóng mặt bằng của Nhà nước. Đơn giá thuê hàng năm được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hà Nội.
- Hợp đồng thuê đất số 09 HĐ/TĐ ngày 28/02/2003 giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 và Sở Địa chính Hòa Bình, địa điểm thuê là khu đất có địa chỉ tại tiểu khu Bãi Lạng, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Tổng diện tích khu đất thuê là 2.000 m² dùng làm kho chứa mẫu nồn khoan, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 27/7/2001 đến ngày 27/7/2051. Đơn giá thuê hàng năm được xác định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình.
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 đang thuê đất của Nhà nước trả tiền hàng năm tại số 599 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở Công ty. Diện tích khu đất thuê là 144,30 m². Hiện tại, Công ty đang hoàn thành các thủ tục pháp lý để có được Hợp đồng thuê đất, giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

36. THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày 30/6/2024, Công ty đang có tranh chấp về việc chưa thanh toán các khoản vay trị giá 78.940.000.000 VND, lãi vay trị giá 38.487.724.773 VND cho các cá nhân là ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải và khoản tiền lãi quá hạn cho đến khi Công ty thanh toán toàn bộ các khoản vay và lãi vay này. Căn cứ vào Nghị quyết số 91/QĐ- TVĐ1-HĐQT ngày 31/3/2023 về việc thông qua phương án xử lý tạm thời đối với các khoản vay cá nhân của ông Lê Minh Hà, ông Lê Tài Sơn và người có liên quan, Công ty đã khoanh lại toàn bộ các khoản nợ của các cá nhân ông Lê Minh Hà, ông Nguyễn Tài Sơn và người có liên quan, tạm thời chưa thực hiện trả gốc và lãi vay cho đến khi hoàn thành việc rà soát, đánh giá tính hợp pháp, hợp lệ của toàn bộ các khoản vay cá nhân. Ngày 20/12/2023, Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân đã lập các Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải giữa người khởi kiện là ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải với đại diện của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, việc Công ty chưa thanh toán các khoản vay và lãi vay này cho các cá nhân là do các khoản vay được ký kết không đúng với Quy chế hoạt động của Công ty, chưa được Ban Quản trị Công ty phê duyệt. Tại Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải này, các cá nhân là ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải đã đề nghị Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân chấm dứt hòa giải và tiếp tục thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 25/6/2024, Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân đã có Thông báo số 82/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án theo Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngải.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này, Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân đang thu thập hồ sơ vụ án, chưa có thông báo xét xử cấp sơ thẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

Các số liệu so sánh này đã được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác.



Nguyễn Hữu Chính
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Dương Anh Tuấn
Quyền Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu